

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	2.4%	-2.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.37
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

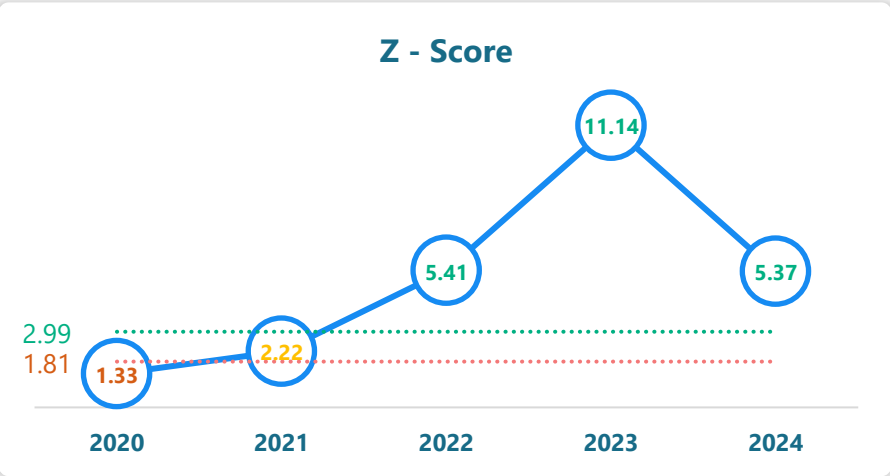
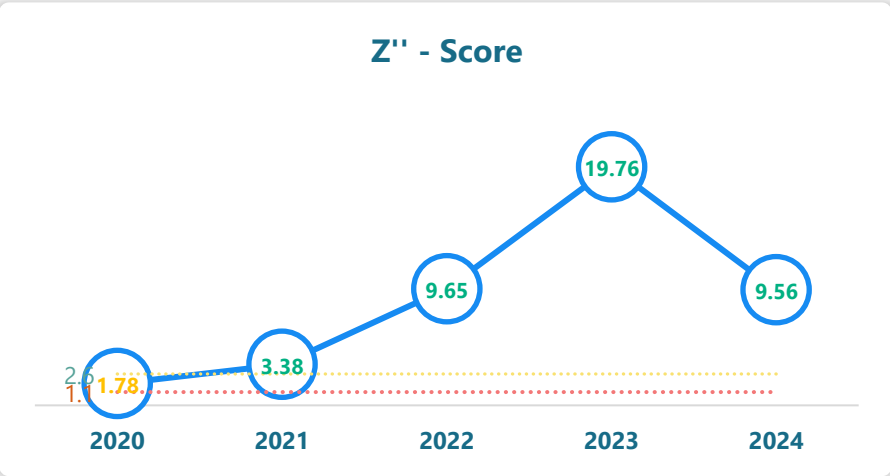
Hệ số nguy cơ phá sản	9.56
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	789	▲ 40.0
	tỷ VNĐ	▲ 5.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	270	▲ 33.0
	tỷ VNĐ	▲ 14.0%

ROE	2024	+/- YoY
	8.3%	▲ 1.2%

ROA	2024	+/- YoY
	7.2%	▲ 0.8%



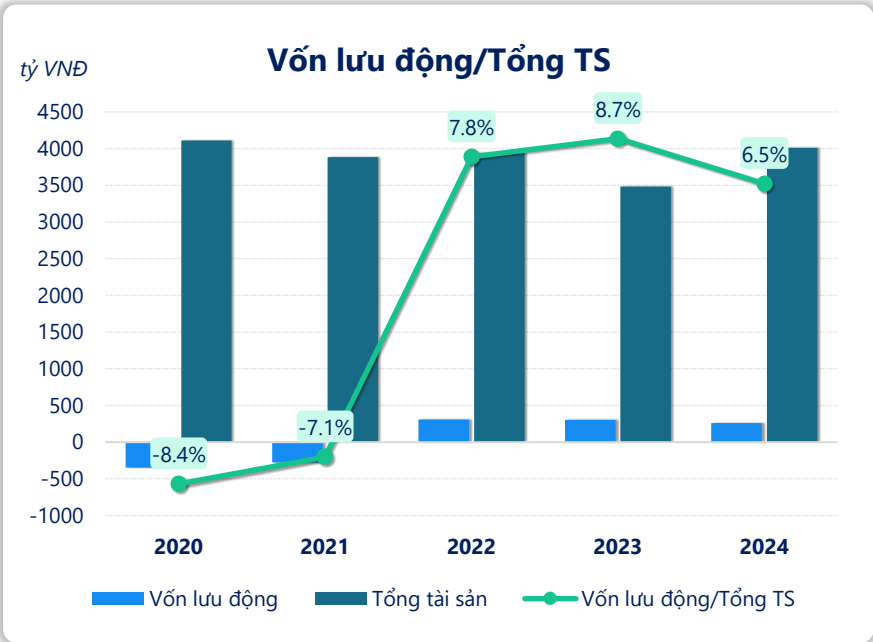
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.37 > 2.99**, cho thấy **HNA** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HNA** năm **2024** đạt **9.56**, thấp hơn so với năm 2023 (19.76). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **HNA** ghi nhận doanh thu thuần **788.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **269.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.37%** và **tăng 14.0%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.34%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

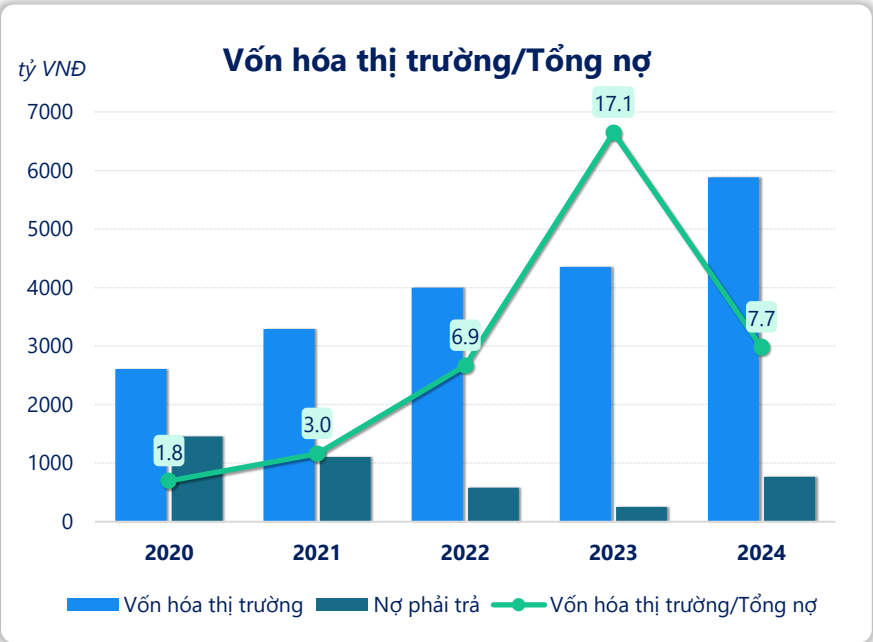
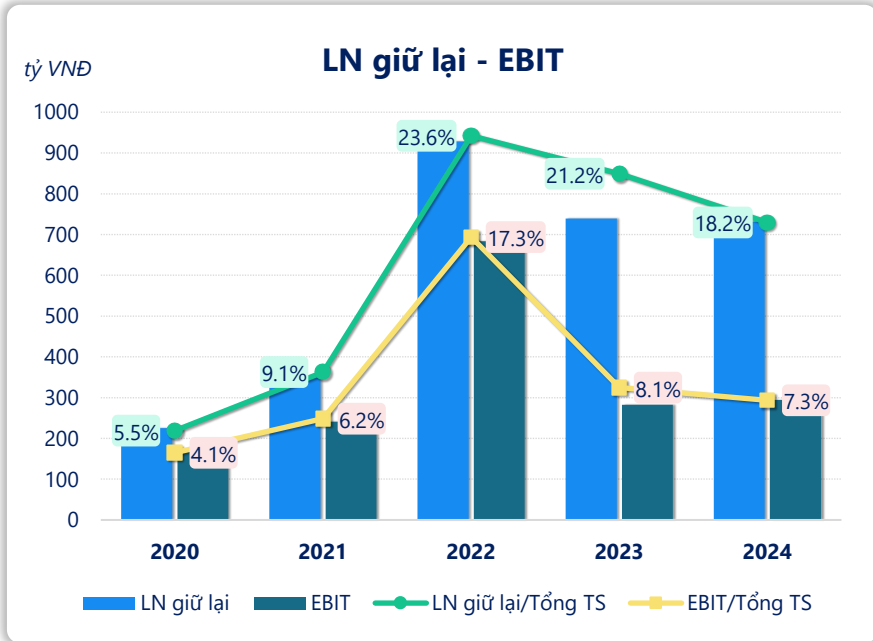
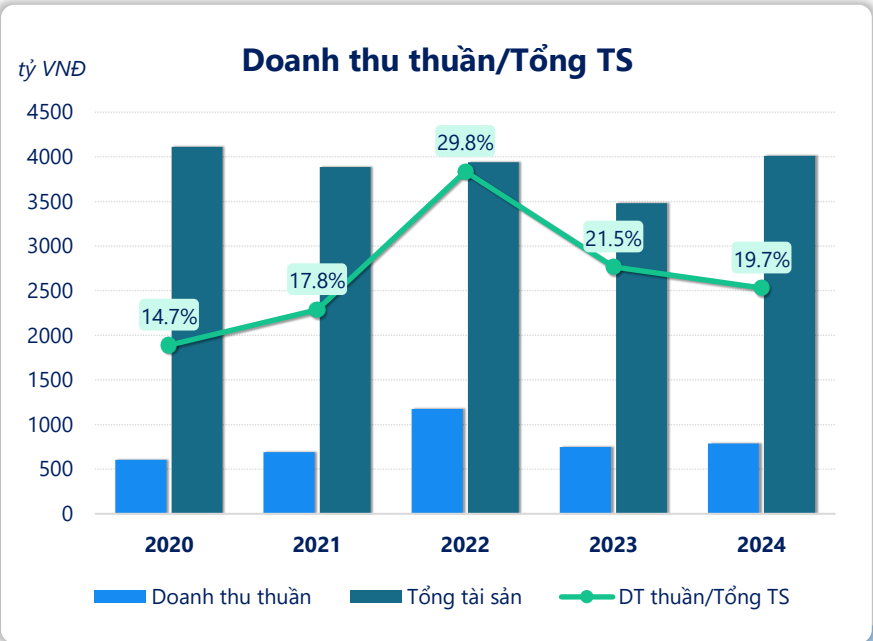
CTCP Thủy điện Hòa Na (HSX: HNA)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **7.67**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,003	3,481	15.0%
Tài sản ngắn hạn	617	466	32.5%
Tiền và tương đương tiền	417	92.7	350%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	132	351	-62.4%
Hàng tồn kho	20.9	20.4	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	47.3	1.90	2392%
Tài sản dài hạn	3,386	3,016	12.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,325	2,972	11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.0	37.9	47.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.70	5.52	-14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	767	255	201%
Nợ ngắn hạn	365	164	123%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.9	88.6	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	198	23.6	737%
Nợ dài hạn	402	90.9	342%
Vay và nợ thuê dài hạn	401	90.4	344%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,236	3,227	0.3%
Vốn chủ sở hữu	3,236	3,227	0.3%
Vốn điều lệ	2,352	2,352	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	604	691	1,176	749	789
Giá vốn hàng bán	412	426	468	446	467
Lợi nhuận gộp	192	265	708	303	322
Doanh thu HĐTC	1.47	4.66	6.67	13.9	11.1
Chi phí TC	135	105	72.0	34.3	11.6
Chi phí lãi vay	134	103	69.1	33.3	9.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.9	24.5	28.1	33.4	38.0
LN thuần từ HĐKD	35.4	140	615	249	284
Lợi nhuận khác	0.09	-1.63	-0.23	-0.13	0.46
LN trước thuế	35.5	139	614	249	284
Lợi nhuận sau thuế	33.5	131	583	237	270
LNST của CĐ cty mẹ	33.5	131	583	237	270

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	444	797	334	734
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	-48.7	-218	199	-496
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-208	-299	-503	-686	86.5
Tiền đầu kỳ	121	74.0	171	246	92.7
Lưu chuyển tiền thuần	-46.7	96.6	75.0	-153	324
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.06
Tiền cuối kỳ	74.0	171	246	92.7	417